TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠNH PHÚ** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2024/DS–ST

Ngày: 22-4-2024

V/v tranh chấp "Hợp đồng mua bán tài sản".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ – TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tơ

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trần Hữu Chí
- Ông Nguyễn Văn Khoa

Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tuấn Khanh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú - tỉnh Bến Tre tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Hoàng Tài - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 539/2023/TLST–DS ngày 21 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp "Hợp đồng mua bán tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2024/QĐXXST–DS ngày 18/3/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 54a/2024/QĐST-DS ngày 04/4/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Phạm Minh V, sinh năm 1976. Địa chỉ: 25/5 ấp TM, xã M, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Phạm Minh V: Bà Đào Hồng V1, sinh năm 1966. Địa chỉ: 88/3 ấp AB, xã AT, huyện P, tỉnh Bến Tre. Có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn V2, sinh năm 1964, bà Huỳnh Thị Đ, sinh năm 1961; Cùng địa chỉ: 85/5 ấp AB, xã M, huyện P, tỉnh Bến Tre. Ông V2 và bà Đ có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Anh Nguyễn Thanh H, sinh năm 1990; chị Đào Thị T, sinh năm 1994; cùng địa chỉ: 32/5 ấp AB, xã M, huyện P, tỉnh Bến Tre. Anh H có yêu cầu xét xử vắng mặt; chị T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn Phạm Minh V uỷ quyền cho bà Đào Hồng V1 trình bày:

Từ năm 2018 đến năm 2023, vợ chồng ông Nguyễn Văn V2, bà Huỳnh Thị Đ và con trai, con dâu của ông V2 bà Đ là anh Nguyễn Thanh H và chị Đào Thị T có mua thức ăn của anh V để về nuôi tôm (nuôi chung) và còn nợ anh V tổng số tiền là 170.939.000 đồng gồm các khoản như sau:

Từ năm 2018 đến ngày 21/12/2022 anh V và gia đình ông V2 cứ mua bán rồi trả tiền nhưng trả không đầy đủ. Tính đến ngày 21/12/2021 ông V2, bà Đ, anh H và chị T còn nợ anh V số tiền 59.156.000 đồng. Trong đó nợ cũ của năm 2018, 2019 là 39.156.000 đồng, nợ năm 2022 là 20.000.000 đồng.

Tính đến tháng 6 năm 2023 nợ anh V thêm tiền 14.691.000 đồng. Đến ngày 09/8/2023 gia đình ông V2 nợ thêm anh V số tiền 97.086.000 đồng. Tổng cộng ông V2, bà Đ, anh H và chị T còn nợ anh V số tiền 170.933.000 đồng. Việc này ông V2 và chị T đều có ký biên nhận xác nhận có nợ anh V số tiền nêu trên. Bắt đầu từ năm 2022 khi hai bên mua bán, anh V và gia đình ông V2 có thỏa thuận cứ cuối vụ là phía ông V2 phải trả tiền dứt điểm cho anh V vụ đó nhưng cuối vụ năm 2022 gia đình ông V2 thanh toán không đầy đủ mà còn nợ lại anh V số tiền 20.000.000 đồng và anh V không đồng ý nên gia đình ông V2 có ký hứa mỗi tháng phải chịu lãi cho anh V 1,5 % do chậm trả nhưng sau đó gia đình ông V2 không có trả lãi cho anh V khoản tiền nào. Sau đó, anh V có nhiều lần yêu cầu ông V2, bà Đ, anh H và chị T trả cho anh V số tiền trên nhưng từ đó đến nay ông V2, bà Đ, anh H và chị T không có trả cho anh V khoản tiền nào. Tuy trong biên nhận nợ chỉ có ông V2 và chị T ký tên nhưng ông V2, bà Đ là vợ chồng và chị T, anh H cũng có mối quan hệ là vợ chồng và họ cùng làm ăn chung nhằm phát triển chung cho kinh tế gia đình nên anh V yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn V2, bà Huỳnh Thị Đ, anh Nguyễn Thanh H và chị Đào Thị T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho anh V số tiền nợ gốc là 170.939.000 đồng và anh V yêu cầu ông V2, bà Đ, anh H, chị T phải liên đới trách nhiệm trả cho anh V số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền làm ảnh hưởng đến quyền lợi của anh V, cụ thể:

- Số tiền lãi tính từ ngày 22/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (22/4/2024) đối với khoản tiền 20.000.000 đồng với mức lãi suất 1,5%/tháng, cụ thể: 20.000.000 đồng x 16 tháng x 1,5%/tháng = 4.800.000 đồng. Tổng cộng lãi và vốn của khoản nợ này là 24.800.000 đồng.

- Số tiền lãi chậm trả đối với khoản tiền 53.847.000 đồng (39.156.000 đồng + 14.691.000 đồng) tính từ ngày Toà án thụ lý cho đến ngày xét xử sơ thẩm (22/4/2024) với mức lãi suất 0.83%/tháng, cụ thể: 53.847.000 đồng x 0,83%/tháng x 05 tháng 01 ngày = 2.249.547 đồng. Tổng cộng lãi và vốn của khoản nợ này là 56.096.547 đồng.

Đối với khoản tiền nợ 97.086.000 đồng anh V không yêu cầu tính lãi. Tổng số tiền anh V yêu cầu ông V2, bà Đ, anh H, chị T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho anh V là: 177.982.547 đồng. (Một trăm bảy mươi bảy triệu chín trăm tám mươi hai nghìn năm trăm bốn mươi bảy đồng). Đối với số tiền lãi của khoản tiền 53.847.000 đồng từ

ngày 07/02/2023 đến ngày 16/11/2023 là 4.156.449 đồng và số tiền chênh lệch là 6.000 đồng giữa số tiền nợ thực tế là 170.933.000 đồng và tiền chốt nợ theo biên nhận là 170.939.000 đồng là do tính toán sai nên anh V không yêu cầu giải quyết.

***Trong quá trình tố tụng tại Toà án bị đơn anh Nguyễn Thanh H trình bày*:** Anh thừa nhận hiện nay anh và vợ là Đào Thị T còn nợ ông Phạm Minh V số tiền vốn gốc là 170.939.000 đồng đúng với giấy nợ ngày 6/2/2023 do ông Phạm Minh V cung cấp. Số nợ này là nợ của vợ chồng anh nhưng do cha anh là ông V2 ký nhận nợ để giữ uy tín mua bán với ông V. Do đó qua yêu cầu của ông V anh đồng ý liên đới với vợ là Đào Thị T để trả cho ông V số tiền 170.939.000 đồng nhưng không đồng ý trả tiền lãi theo yêu cầu của ông V. Đối với số tiền nợ nêu trên anh và chị T đồng ý trả cho ông V nhưng khi nào anh có khả năng kinh tế sẽ trả đủ số tiền trên do hiện nay hoàn cảnh kinh tế của vợ chồng anh quá khó khăn, anh phải đi làm thuê và đang nuôi 02 con nhỏ. Do anh và chị T còn đang nợ tiền ông V nên anh không yêu cầu khấu trừ tiền chiết khấu, khi nào anh trả tiền cho ông V thì số tiền chiết khấu tôi sẽ tự tính toán với ông V.

***Trong quá trình tố tụng tại Toà án bị đơn ông Nguyễn Văn V2 trình bày*:** Ông thừa nhận vào ngày 06/02/2023 ông có ký giấy xác nhận nợ cho ông V xác nhận ông và vợ chồng anh H, chị T (là con trai và con dâu của ông) có nợ anh V số tiền vốn gốc là 170.939.000 đồng đúng với giấy nợ ngày 06/2/2023 do ông Phạm Minh V cung cấp. Mặc dù đó là số nợ riền của vợ chồng anh H nhưng do thời điểm đó ông là cha anh H nên có ký giấy nợ để giữ uy tín cho con trai của ông; do ông đã ký tên vào giấy nhận nợ với ông V nên ông sẽ cùng chịu trách nhiệm trả tiền với anh H. Qua yêu cầu của ông V ông đồng ý liên đới với vợ là bà Huỳnh Thị Đ, anh Nguyễn Thanh H, chị Đào Thị T để trả cho ông V số tiền 170.939.000 đồng nhưng không đồng ý trả tiền lãi theo yêu cầu của ông V. Đối với số tiền nợ nêu trên ông, bà Huỳnh Thị Đ, anh Nguyễn Thanh H, chị Đào Thị T đồng ý trả cho ông V nhưng khi nào có khả năng kinh tế sẽ trả đủ số tiền trên do hiện nay hoàn cảnh kinh tế của ông, bà Huỳnh Thị Đ, anh Nguyễn Thanh H, chị Đào Thị T quá khó khăn, ông hiện đang bệnh xuất huyết bao tử không lao động được, bà Đ thì đã lớn tuổi cũng không lao động có thu nhập.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về trình tự, thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm. Trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn, bị đơn Nguyễn Văn V2, Nguyễn Thanh H, Huỳnh Thị Đ đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; riêng bị đơn Đào Thị T chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

V2 nội dung yêu cầu khởi kiện: anh Phạm Minh V yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn V2, bà Huỳnh Thị Đ, anh Nguyễn Thanh H và chị Đào Thị T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho anh V số tiền nợ gốc là 170.939.000 đồng và anh V yêu cầu ông V2, bà Đ, anh H, chị T phải liên đới trách nhiệm trả cho anh V số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền làm ảnh hưởng đến quyền lợi của anh V, cụ thể:

- Số tiền lãi tính từ ngày 22/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (22/4/2024) đối với khoản tiền 20.000.000 đồng với mức lãi suất 1,5%/tháng, cụ thể: 20.000.000

đồng x 16 tháng x 1,5%/tháng = 4.800.000 đồng. Tổng cộng lãi và vốn của khoản nợ này là 24.800.000 đồng.

- Số tiền lãi chậm trả đối với khoản tiền 53.847.000 đồng (39.156.000 đồng + 14.691.000 đồng) tính từ ngày Toà án thụ lý cho đến ngày xét xử sơ thẩm (22/4/2024) với mức lãi suất 0.83%/tháng, cụ thể: 53.847.000 đồng x 0,83%/tháng x 05 tháng 01 ngày = 2.249.547 đồng. Tổng cộng lãi và vốn của khoản nợ này là 56.096.547 đồng.

Đối với khoản tiền nợ 97.086.000 đồng anh V không yêu cầu tính lãi. Tổng số tiền anh V yêu cầu ông V2, bà Đ, anh H, chị T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho anh V là: 177.982.547 đồng. (Một trăm bảy mươi bảy triệu chín trăm tám mươi hai nghìn năm trăm bốn mươi bảy đồng). Đối với số tiền lãi của khoản tiền 53.847.000 đồng từ ngày 07/02/2023 đến ngày 16/11/2023 là 4.156.449 đồng và số tiền chênh lệch là 6.000 đồng giữa số tiền nợ thực tế là 170.933.000 đồng và tiền chốt nợ theo biên nhận là 170.939.000 đồng là do tính toán sai nên anh V không yêu cầu giải quyết. Khi giao kết hợp đồng các bên đều có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự đầy đủ, mục đích và nội dung không vi phạm điều cấm pháp luật, đạo đức xã hội. Do đó, hợp đồng mua bán có hiệu lực pháp luật làm phát sinh quyền và nghĩa vụ các bên. Việc ông V2, bà Đ, anh H, chị T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ làm ảnh hưởng đến quyền lợi của anh V. Bị đơn Nguyễn Văn V2 và Nguyễn Thanh H, Huỳnh Thị Đ thừa nhận hiện nay ông Nguyễn Văn V2, bà Huỳnh Thị Đ, anh Nguyễn Thanh H, chị Đào Thị T có nợ anh Phạm Minh V số tiền 170.939.000 đồng. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên anh Phạm Minh V chỉ khởi kiện đối với số tiền vốn gốc là 170.933.000 đồng nên có cơ sở xác định hiện nay ông Nguyễn Văn V2, bà Huỳnh Thị Đ, anh Nguyễn Thanh H, chị Đào Thị T còn nợ anh Phạm Minh V số tiền 170.933.000 đồng.

Theo Công văn số 154/UBND-TP ngày 08/3/2024 của Uỷ ban nhân dân xã Mỹ An, huyện Thạnh Phú có nội dung: *"...qua kiểm tra sổ lưu đăng ký kết hôn từ năm 2002 đến nay không có tên ông Nguyễn Văn V2 và bà Huỳnh Thị Đ trong sổ bộ lưu tại Uỷ ban nhân dân xã Mỹ An, huyện Thạnh Phú…*". Do đó, ông V2 và bà Đ không phải là vợ chồng nên không liên đới nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 27 và 37 Luật hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, ông V2 và bà Đ cùng mua thức ăn nuôi tôm, nên phải có nghĩa vụ liên đới trả khoản nợ nêu trên trên cho ông V theo quy định tại Điều 288 Bộ luật dân sự. Ông V tự nguyện rút một phần yêu cầu tính lãi và số tiền chênh lệch do tính toán sai. Nên căn cứ vào Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông V về việc yêu cầu ông Về, bà Đ, anh H, chị T liên đới thanh toán cho ông V số tiền lãi của khoản tiền 53.847.000 đồng từ ngày 07/02/2023 đến ngày 16/11/2023 là 4.156.449 đồng và số tiền chênh lệch là 6.000 đồng giữa số tiền nợ thực tế là 170.933.000 đồng và tiền chốt nợ theo biên nhận là 170.939.000 đồng.

Từ những phân tích trên căn cứ vào các Điều 26, 35, 39 và 217 Bộ luật tố tụng Dân sự; các Điều 288, 357, 430, 440 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Minh V đối với số tiền lãi là 4.156.449 đồng và số tiền chênh lệch là 6.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Minh V. Buộc ông Nguyễn Văn V2 và bà Huỳnh Thị Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Phạm Minh V số tiền 88.991.274 đồng và buộc anh Nguyễn Thanh H và chị Đào Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Phạm Minh V số tiền 88.991.273 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn ông Nguyễn Văn V2, sinh năm 1964 và bà Huỳnh Thị Đ, sinh năm 1961; Cùng địa chỉ: 85/5 ấp An Hòa B, xã Mỹ An, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Anh Nguyễn Thanh H, sinh năm 1990; chị Đào Thị T, sinh năm 1994; cùng địa chỉ: 32/5 ấp An Hoà B, xã Mỹ An, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú theo quy định tại khoản 1 Điều 33, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn và bị đơn Nguyễn Văn V2, Huỳnh Thị Đ, Nguyễn Thanh H có yêu cầu vắng mặt; bị đơn Đào Thị T đã được toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[4] Về nội dung vụ án: anh Phạm Minh V yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn V2, bà Huỳnh Thị Đ, anh Nguyễn Thanh H và chị Đào Thị T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho anh V số tiền nợ gốc là 170.939.000 đồng và anh V yêu cầu ông V2, bà Đ, anh H, chị T phải liên đới trách nhiệm trả cho anh V số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền làm ảnh hưởng đến quyền lợi của anh V, cụ thể:

- Số tiền lãi tính từ ngày 22/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (22/4/2024) đối với khoản tiền 20.000.000 đồng với mức lãi suất 1,5%/tháng, cụ thể: 20.000.000 đồng x 16 tháng x 1,5%/tháng = 4.800.000 đồng. Tổng cộng lãi và vốn của khoản nợ này là 24.800.000 đồng.

- Số tiền lãi chậm trả đối với khoản tiền 53.847.000 đồng (39.156.000 đồng + 14.691.000 đồng) tính từ ngày Toà án thụ lý cho đến ngày xét xử sơ thẩm (22/4/2024) với mức lãi suất 0.83%/tháng, cụ thể: 53.847.000 đồng x 0,83%/tháng x 05 tháng 01 ngày = 2.249.547 đồng. Tổng cộng lãi và vốn của khoản nợ này là 56.096.547 đồng.

Đối với khoản tiền nợ 97.086.000 đồng anh V không yêu cầu tính lãi. Tổng số tiền anh V yêu cầu ông V2, bà Đ, anh H, chị T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho anh V là: 177.982.547 đồng. (Một trăm bảy mươi bảy triệu chín trăm tám mươi hai nghìn năm trăm bốn mươi bảy đồng). Đối với số tiền lãi của khoản tiền 53.847.000 đồng từ ngày 07/02/2023 đến ngày 16/11/2023 là 4.156.449 đồng và số tiền chênh lệch là 6.000 đồng giữa số tiền nợ thực tế là 170.933.000 đồng và tiền chốt nợ theo biên nhận là 170.939.000 đồng là do tính toán sai nên anh V không yêu cầu giải quyết.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xét thấy: hợp đồng mua bán tài sản giữa ông Phạm Minh V và ông Nguyễn Văn V2, chị Đào Thị T được xác lập trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc và không vi phạm quy định tại Điều 430 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được xem là hợp đồng hợp pháp. Do vậy làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên nên các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết. Bị đơn Nguyễn Văn V2 và Nguyễn Thanh H, Huỳnh Thị Đ thừa nhận hiện nay ông Nguyễn Văn V2, bà Huỳnh Thị Đ, anh Nguyễn Thanh H, bà Đào Thị T có nợ anh Phạm Minh V số tiền 170.939.000 đồng. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên anh Phạm Minh V chỉ khởi kiện đối với số tiền vốn gốc là 170.933.000 đồng nên có cơ sở xác định hiện nay ông Nguyễn Văn V2, bà Huỳnh Thị Đ, anh Nguyễn Thanh H, chị Đào Thị T còn nợ anh Phạm Minh V số tiền 170.933.000 đồng. Bị đơn Đào Thị T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án gồm Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cùng các bản sao tất cả các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng chị T vẫn vắng mặt, không nêu ý kiến phản đối và không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì khác. Do đó tài liệu là Bản chính Biên nhận ngày 6/2/2023 và 21/12/2023 do nguyên đơn cung cấp được xác định là chứng cứ để xem xét, giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo Công văn số 154/UBND-TP ngày 08/3/2024 của Uỷ ban nhân dân xã Mỹ An, huyện Thạnh Phú có nội dung: *"...qua kiểm tra sổ lưu đăng ký kết hôn từ năm 2002 đến nay không có tên ông Nguyễn Văn V2 và bà Huỳnh Thị Đ trong sổ bộ lưu tại Uỷ ban nhân dân xã Mỹ An, huyện Thạnh Phú…*". Do đó, ông V2 và bà Đ không phải là vợ chồng nên không liên đới nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 27 và 37 Luật hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, ông V2 và bà Đ cùng mua thức ăn nuôi tôm, nên phải có nghĩa vụ liên đới trả khoản nợ nêu trên trên cho ông V theo quy định tại Điều 288 Bộ luật dân sự. Đối với anh Nguyễn Thanh H và chị Đào Thị T có đăng ký kết hôn theo quy định nên quan hệ hôn nhân giữa anh H và chị T là hợp pháp do đó phải có nghĩa vụ liên đới trả tiền cho anh V theo quy định tại Điều 27 và 37 Luật hôn nhân và gia đình. Quá trình thực hiện hợp đồng ông Nguyễn Văn V2, bà Huỳnh Thị Đ, anh Nguyễn Thanh H, chị Đào Thị T đã vi phạm hợp đồng mà hai bên đã thỏa thuận làm phát sinh tranh chấp. Lẽ đó việc ông Phạm Minh V yêu cầu ông Nguyễn Văn V2, bà Huỳnh Thị Đ, anh Nguyễn Thanh H, chị Đào Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phạm Minh V số tiền nợ gốc 170.933.000 đồng và lãi suất

phát sinh đối với khoản tiền 20.000.000 đồng với mức lãi suất 1,5%/tháng tính từ ngày 22/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (22/4/2024) và số tiền lãi chậm trả đối với khoản tiền 53.847.000 đồng (39.156.000 đồng + 14.691.000 đồng) tính từ ngày Toà án thụ lý cho đến ngày xét xử sơ thẩm (22/4/2024) với mức lãi suất 0.83%/tháng là phù hợp với quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tổng số tiền gốc và lãi ông Nguyễn Văn V2, bà Huỳnh Thị Đ, anh Nguyễn Thanh H, chị Đào Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Phạm Minh V được tính như sau: (20.000.000 đồng x 16 tháng x 1,5%/tháng) + (53.847.000 đồng x 0,83%/tháng x 05 tháng 01 ngày) + 97.086.000 đồng = 177.982.547 đồng (Một trăm bảy mươi bảy triệu chín trăm tám mươi hai nghìn năm trăm bốn mươi bảy đồng). Ông Nguyễn Văn V2 và bà Huỳnh Thị Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Phạm Minh V số tiền 88.991.274 đồng. Anh Nguyễn Thanh H và chị Đào Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Phạm Minh V số tiền 88.991.273 đồng.

[6] Ông Nguyễn Văn V2 và bà Huỳnh Thị Đ có nghĩa vụ liên đới chịu án phí theo quy định của pháp luật nhưng do ông V2 và bà Đ là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí theo quy định.

Anh Nguyễn Thanh H và chị Đào Thị T có nghĩa vụ liên đới chịu án phí theo quy định của pháp luật, được tính như sau: 5% x 88.991.273 đồng = 4.449.563 đồng.

[7] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, điểm b, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 288, 430, 440, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Minh V đối với số tiền lãi là 4.156.449 đồng và số tiền chênh lệch là 6.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Minh V. Buộc ông Nguyễn Văn V2 và bà Huỳnh Thị Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Phạm Minh V số tiền 88.991.274 đồng. Buộc anh Nguyễn Thanh H và chị Đào Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Phạm Minh V số tiền 88.991.273 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn V2 và bà Huỳnh Thị Đ có nghĩa vụ liên đới chịu án phí theo quy định của pháp luật nhưng do ông V2 và bà Đ là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí theo quy định.

Anh Nguyễn Thanh H và chị Đào Thị T có nghĩa vụ liên đới chịu án phí theo quy định của pháp luật, được tính như sau: 5% x 88.991.273 đồng = 4.449.563 đồng.

Anh Phạm Minh V được Chi Cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.446.000 đồng theo biên lai thu số 0000355 ngày 20 tháng 11 năm 2023.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Đương sự;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- THADS huyện Thạnh Phú;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Nguyễn Thị Tơ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ	**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**
Nguyễn Thị Mơ-Nguyễn Văn Chót	**Nguyễn Thị Thanh Thị V1**